

Bản án số: 10/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 29/3/2024

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thuý Giang

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 290/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 của TAND huyện N giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Nguyễn M, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Xóm T, xã T, huyện N, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Bị đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 05/12/2023 và quá trình giải quyết vụ án anh Lê Nguyễn M trình bày: Anh và chị Đặng Thị T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An vào ngày 03/01/2023, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 08 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp và bất đồng quan điểm sống. Chị T đã tự ý bỏ đi nơi khác sống khoảng 02 tháng nay, từ đó vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm nhau nữa. Nay nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không có hạnh phúc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Đặng Thị T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Về phía bị đơn chị **Đặng Thị T**: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **T** theo quy định. Chị **Thanh vắng m** trong các buổi làm việc tại Tòa án, tuy nhiên chị **T** có gửi bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt cho Tòa án. Theo bản tự khai của chị **T** xác định: Về thời gian và điều kiện kết hôn đúng như anh **M** trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị xác định hôn nhân giữa chị và anh **M** không có hạnh phúc và đã sống ly thân. Nay anh **M** yêu cầu ly hôn chị đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Lê Nguyên M** có mặt, bị đơn là chị **Đặng Thị Thanh v** mặt. Hội đồng xét xử công bố bản tự khai của chị **T**; Biên bản làm việc với bố đẻ của chị **T** là ông **Đặng Thái S**; Biên bản xác minh và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 195 BLTTDS; Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự từ Điều 239 đến Điều 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của Thư ký phiên tòa được thực hiện đúng quy định tại Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh **Lê Nguyên M** được ly hôn chị **Đặng Thị T**.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

Về án phí: Anh **Lê Nguyên M** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nguyên đơn anh **Lê Nguyễn M**, sinh năm 1990; nơi thường trú: **huyện N, tỉnh Nghệ An** và bị đơn chị **Đặng Thị T**, sinh năm 1993, Nơi thường trú: **xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn chị **Đặng Thị Thanh v** mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Lê Nguyễn M** giữ nguyên yêu cầu được ly hôn chị **Đặng Thị T**; Về con chung không có, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết. Bị đơn chị **Đặng Thị T** quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều vắng mặt, tuy nhiên tại bản tự khai gửi cho Tòa án chị **T** đồng ý ly hôn với anh **M** và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có.

[3] Xét thấy: - Về quan hệ hôn nhân anh **Lê Nguyễn M** và chị **Đặng Thị T** kết hôn với nhau có đủ điều kiện kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/2023 tại **UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An**. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của anh **M** và chị **T** là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và hiện đã sống ly thân. Như vậy, vợ chồng hiện tại không sống chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau là vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh **M** yêu cầu được ly hôn chị **T**. Chị **T** cũng đồng ý ly hôn với anh **M**. Do vậy, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho anh **Lê Nguyễn M** được ly hôn chị **Đặng Thị T**.

- Về con chung: Anh **Lê Nguyễn M** và chị **Đặng Thị T** không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Lê Nguyễn M** và chị **Đặng Thị T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Anh **Lê Nguyễn M** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Đàn tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Lê Nguyên M.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh **Lê Nguyên M** được ly hôn chị **Đặng Thị T.**
2. Về con chung: Anh **Lê Nguyên M** và chị **Đặng Thị T** không có con chung.
3. Về tài sản chung: Anh **Lê Nguyên M** và chị **Đặng Thị T** không yêu cầu giải quyết.
4. Về án phí: Anh **Lê Nguyên M** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0001545 ngày 19/12/2023. Anh **Lê Nguyên M** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: **Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.**

Nơi nhận:

- Các đương sự
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Nam Đàn
- Chi Cục THADS huyện Nam Đàn;
- UBND xã Nam Kim;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Minh